



yǎn cáng
掩藏

verb · to conceal, hide

Example Sentences

Tā bǎ mì mì yǎn cáng qǐ lái.
他把秘密掩藏起来。

He concealed the secret.

Tā nǚ lì yǎn cáng zì jǐ de bēi shāng.
她努力掩藏自己的悲伤。

She tried hard to conceal her sadness.

Zhè xiē zhèng jù bèi yǎn cáng zài shān dòng lǐ duō nián.
这些证据被掩藏在山洞里多年。

These pieces of evidence were hidden in the cave for many years.

Trace each character, then write the word on your own.

掩	掩	掩	掩	掩	掩	掩	掩	掩	掩	掩
掩	掩	掩								

藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏
藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏	藏		